

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 54/2019/NQ-HĐND
ĐỢT 1 NĂM 2025 (HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024 - 2025)

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày / / 2025 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính : nghìn đồng

STT	Đơn vị	Số học sinh					Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025					Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Chi tiết					Tổng số	Trong đó						
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ			
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13+14+15</i>	<i>12=2x6x10</i>	<i>13=3 x 7 x10</i>	<i>14= 4x8x10</i>	<i>15=5x9x19</i>	<i>16.0</i>	<i>17=11-16</i>	<i>18</i>
	TỔNG CỘNG	19,943	340	10,480	6,049	1,195	77	62	85	92	5	7,124,234	130,900	3,563,760	2,859,910	569,664	1,118,406.5	6,005,827.5	
A	CÔNG LẬP	18,741	340	10,480	5,201	838	77	62	85	92	5	6,604,583	130,900	3,563,760	2,500,615	409,308	1,005,696.5	5,598,886.5	
I	Khối THCS	9,597	-	8,565	-	-	-					2,970,668	-	2,970,668	-	-	30,969.0	2,939,699.0	
1	Bát Trang	720	-	720	-	-	-					222,828	-	222,828	-	-	1,705.0	221,123.0	
		718		718				62			5	222,580		222,580			1,705.0	220,875.0	
		2		2				62			2	248		248				248.0	
2	Trường Thọ	769	-	769	-	-	-					238,266	-	238,266	-	-	465.0	237,801.0	
		768		768				62			5	238,080		238,080			465.0	237,615.0	
		1		1				62			3	186		186				186.0	
3	An Tiến	703	-	703	-	-	-					216,876	-	216,876	-	-	930.0	215,946.0	
		698		698				62			5	216,380		216,380			930.0	215,450.0	
		1		1				62			4	248		248				248.0	
		4		4				62			1	248		248				248.0	
4	Lương Khánh Thiện	743		743				62			5	230,330		230,330			3,100.0	227,230.0	
5	Tân Thắng	1,106	-	1,106	-	-	-					342,736	-	342,736	-	-	3,410.0	339,326.0	
		1,104		1,104				62			5	342,240		342,240			3,410.0	338,830.0	
		2		2				62			4	496		496				496.0	
6	Trường Sơn	735	-	735	-	-	-					227,168	-	227,168	-	-	2,790.0	224,378.0	
		732		732				62			5	226,920		226,920			2,790.0	224,130.0	
		1		1				62			2	124		124				124.0	
		2		2				62			1	124		124				124.0	
		852	-	852	-	-	-					264,058	-	264,058	-	-	2,945.0	261,113.0	

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025				Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó			Chi tiết					Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS				Mẫu giáo	Nhà trẻ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13+14+15</i>	<i>12=2x6x10</i>	<i>13=3 x 7 x10</i>	<i>14= 4x8x10</i>	<i>15=5x9x19</i>	<i>16.0</i>	<i>17=11-16</i>	<i>18</i>
7	Thái Sơn	851		851				62			5	263,810		263,810			2,945.0	260,865.0	
		1		1				62			4	248		248				248.0	
8	Nguyễn Chuyên Mỹ	768	-	768	-	-	-					237,584	-	237,584	-	-	4,309.0	233,275.0	
		764		764				62			5	236,840		236,840			4,185.0	232,655.0	
		2		2				62			4	496		496				496.0	
		2		2				62			2	248		248			124.0	124.0	
9	Mỹ Đức	1,032	-	-	-	-	-					319,672	-	319,672	-	-	3,720.0	315,952.0	
		1						62			1	62		62				62.0	
		1,031						62			5	319,610		319,610			3,720.0	315,890.0	
10	Tân Viên	712	-	712	-	-	-					219,728	-	219,728	-	-	1,860.0	217,868.0	
		708		708				62			5	219,480		219,480			1,860.0	217,620.0	
		4		4				62			1	248		248				248.0	
11	Quốc Tuấn	757	-	757	-	-	-					234,422	-	234,422	-	-	2,945.0	231,477.0	
		754		754				62			5	233,740		233,740			2,945.0	230,795.0	
		2		2				62			4	496		496				496.0	
		1		1				62			3	186		186				186.0	
12	Quang Trung	700		700				62			5	217,000		217,000			2,790.0	214,210.0	
II	Trường liên cấp	1,915	-	1,915	-	-	-					593,092	-	593,092	-	-	5,115.0	587,977.0	
1	Trường Thành	444	-	444	-	-	-					137,516	-	137,516	-	-	1,550.0	135,966.0	
		442		442				62			5	137,020		137,020			1,550.0	135,470.0	
		2		2				62			4	496		496				496.0	
2	Lê Khắc Căn	460	-	460	-	-	-					142,166	-	142,166	-	-	1,085.0	141,081.0	
		458		458				62			5	141,980		141,980			1,085.0	140,895.0	
		1		1				62			2	124		124				124.0	
		1		1				62			1	62		62				62.0	
3	Chiến Thắng	542		542				62			5	168,020		168,020			1,705.0	166,315.0	
4	Quang Hưng	469		469				62			5	145,390		145,390			775.0	144,615.0	

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025				Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (ND81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó			Chi tiết					Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS				Mẫu giáo	Nhà trẻ
a	b	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+15	12=2x6x10	13=3 x 7 x10	14= 4x8x10	15=5x9x19	16.0	17=11-16	18
III	Trung tâm GDNN-GTX	340	340				77				5	130,900	130,900	-	-	-		130,900.0	
IV	Khối Mầm non	6,889	-	-	5,201	838	-	-	-	-	-	2,909,923	-	-	2,500,615	409,308	969,612.5	1,940,310.5	-
1	Bát Trang	505	-	-	438	67	-	-				213,600	-	-	184,620	28,980	76,500.0	137,100.0	
		484			429	55			85	92	5	207,625			182,325	25,300	76,500.0	131,125.0	
		13			5	8			85	92	4	4,644			1,700	2,944		4,644.0	
		3			1	2			85	92	3	807			255	552		807.0	
		1			1	0			85	92	2	170			170	-		170.0	
		4			2	2			85	92	1	354			170	184		354.0	
2	Trường Thọ	464	-	-	408	56	-	-				191,634	-	-	169,830	21,804	69,870.0	121,764.0	-
		408			377	31			85	92	5	174,485			160,225	14,260	69,870.0	104,615.0	
		33			22	11			85	92	4	11,528			7,480	4,048		11,528.0	
		20			8	12			85	92	3	5,352			2,040	3,312		5,352.0	
		3			1	2			85	92	1	269			85	184	-	269.0	
3	Trường Thành	395	-	-	319	76	-	-				168,305	-	-	134,725	33,580	54,357.5	113,947.5	
		381			315	66			85	92	5	164,235			133,875	30,360	54,357.5	109,877.5	
		6				6			85	92	4	2,208			-	2,208		2,208.0	
		5			2	3			85	92	3	1,338			510	828		1,338.0	
		3			2	1			85	92	2	524			340	184		524.0	
4	An Tiến	276	-	-	246	30	-	-				116,877	-	-	103,445.0	13,432.0	42,925.0	73,952.0	
		268			241	27			85	92	5	114,845			102,425	12,420	42,500.0	72,345.0	
		2				2			85	92	4	736			-	736		736.0	
		4			3	1			85	92	3	1,041			765	276	255.0	786.0	
		1			1				85	92	2	170			170		170.0		
		1			1				85	92	1	85			85	-		85.0	
5	An Thắng	353	-	-	296	57	-	-				149,783	-	-	125,035	24,748	43,095.0	106,688.0	-
		337			289	48			85	92	5	144,905			122,825	22,080	43,095.0	101,810.0	
		7			5	2			85	92	4	2,436			1,700	736		2,436.0	
		9			2	7			85	92	3	2,442			510	1,932		2,442.0	
6	Tân Dân	264	-	-	229	35	-	-				111,669	-	-	96,305	15,364	40,332.5	71,336.5	
		246			218	28			85	92	5	105,530			92,650	12,880	40,332.5	65,197.5	
		16			10	6			85	92	4	5,608			3,400	2,208		5,608.0	
		2			1	1			85	92	3	531			255	276		531.0	
		305	-	-	276	29	-	-				129,075	-	-	116,195	12,880	50,762.5	78,312.5	
		291			267	24			85	92	5	124,515.0			113,475.0	11,040	50,762.5	73,752.5	

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025				Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó			Chi tiết					Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS				Mẫu giáo	Nhà trẻ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13+14+15</i>	<i>12=2x6x10</i>	<i>13=3 x 7 x10</i>	<i>14= 4x8x10</i>	<i>15=5x9x19</i>	<i>16.0</i>	<i>17=11-16</i>	<i>18</i>
7	Trường Sơn	11			6	5			85	92	4	3,880.0			2,040.0	1,840		3,880.0	
		2			2				85	92	3	510.0			510.0	-		510.0	
		-							85	92	2.5	- .0			- .0	-		-	
		1			1				85	92	2	170.0			170.0	-		170.0	
8	Thái Sơn	586	-	-	514	72	-	-				244,539	-	-	214,455	30,084	88,740.0	155,799.0	
		524			475	49			85	92	5	224,415			201,875	22,540	85,000.0	139,415.0	
		46			33	13			85	92	4	16,004			11,220	4,784	3,060.0	12,944.0	
		14			4	10			85	92	3	3,780			1,020	2,760	510.0	3,270.0	
9	An Thái	2			2				85	92	2	340			340	-	170.0	170.0	
		529	-	-	445	84	-	-				226,052	-	-	188,700	37,352	70,422.5	155,629.5	-
		516			442	74			85	92	5	221,890			187,850	34,040	70,422.5	151,467.5	
		7			1	6			85	92	4	2,548			340	2,208		2,548.0	
10	An Thọ	6			2	4			85	92	3	1,614			510	1,104		1,614.0	
		316	-	-	280	36	-	-				134,512	-	-	118,320	16,192	43,860.0	90,652.0	-
		307			275	32			85	92	5	131,595			116,875	14,720	43,860.0	87,735.0	
		6			2	4			85	92	4	2,152			680	1,472		2,152.0	
11	Mỹ Đức	3			3				85	92	3	765			765	-		765.0	
		557	-	-	491	66	-	-				236,960	-	-	207,060	29,900	79,900.0	157,060.0	-
		539			478	61			85	92	5	231,210			203,150	28,060	79,900.0	151,310.0	
		12			7	5			85	92	4	4,220			2,380	1,840		4,220.0	
12	Chiến Thắng	6			6				85	92	3	1,530			1,530	-		1,530.0	
		360	-	-	296	64	-	-				152,642	-	-	124,950	27,692	45,730.0	106,912.0	
		1				1			85	92	6	552			-	552		552.0	
		339			290	49			85	92	5	145,790			123,250	22,540		145,790.0	
		12			4	8			85	92	4	4,304			1,360	2,944		4,304.0	
		6				6			85	92	3	1,656			-	1,656		1,656.0	
13	Tân Viên	2			2				85	92	2	340			340	-		340.0	
		376	-	-	324	52	-	-				155,332	-	-	133,620	21,712	49,810.0	105,522.0	
		328			292	36			85	92	5	140,660			124,100	16,560	49,810.0	90,850.0	
		32			24	8			85	92	4	11,104			8,160	2,944		11,104.0	
		12			4	8			85	92	3	3,228			1,020	2,208		3,228.0	
14	Quốc Tuấn	4			4	0			85	92	1	340			340	-		340.0	
		376	-	-	323	53	-	-				158,922	-	-	135,830	23,092	53,125.0	105,797.0	-
		358			315	43			85	92	5	153,655			133,875	19,780	53,125.0	100,530.0	
									</										

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025					Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó				Chi tiết				Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo				Nhà trẻ
a	b	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14+15	12=2x6x10	13=3 x 7 x10	14= 4x8x10	15=5x9x19	16.0	17=11-16	18
14	Quốc Tuấn	3			1	2			85	92	3	807			255	552		807.0	
		2			1	1			85	92	2	354			170	184		354.0	
		2			2				85	92	1	170			170	-		170.0	
15	Quang Trung	417	-	-			-	-				176,111	-	-	150,535	25,576	56,185.0	119,926.0	
		398			344	54			85	92	5	171,040			146,200	24,840	56,185.0	114,855.0	
		8			8				85	92	4	2,720			2,720	-		2,720.0	
		8			6	2			85	92	3	2,082			1,530	552		2,082.0	
		3			1	2			85	92	1	269			85	184		269.0	
16	Quang Hưng	377	-	-	316	61	-	-				160,059	-	-	133,195	26,864	50,277.5	109,781.5	
		355			303	52			85	92	5	152,695			128,775	23,920	50,277.5	102,417.5	
		18			13	5			85	92	4	6,260			4,420	1,840		6,260.0	
		4				4			85	92	3	1,104			-	1,104		1,104.0	
17	Sao Sáng	433	-	-			-	-				183,851	-	-	163,795	20,056	53,720.0	130,131.0	
		422			383	39			85	92	5	180,715			162,775	17,940	53,720.0	126,995.0	
		6			1	5			85	92	4	2,180			340	1,840		2,180.0	
		2			1	1			85	92	3	531			255	276		531.0	
		2			2				85	92	2	340			340	-		340.0	
		1			1				85	92	1	85			85	-		85.0	
B	NGOÀI CÔNG LẬP	1,202	-	-	848	357	-	-				519,651	-	-	359,295	160,356	112,710	406,941	
1	Lớp MN độc lập Đồ Rê Mí	70			66	4			85	92	5	29,890			28,050	1,840	11,475.0	18,415.0	
2	Lớp MN độc lập Xuân Lâm	52	-	-	25	30	-	-				23,618	-	-	10,370	13,248	-	23,618.0	
		51			24	27			85	92	5	22,620			10,200	12,420	-	22,620.0	
						3			85	92	3	828			-	828		828.0	
		1			1				85	92	2	170			170	-	-	170.0	
3	Lớp MN độc lập Hoa Hướng Dương	39	-	-	19	20	-	-				17,020	-	-	7,820	9,200	-	17,020	
		38			18	20			85	92	5	16,850			7,650	9,200		16,850.0	
		1			1				85	92	2	170			170	-		170.0	
4	Lớp MN độc lập Hướng Dương	59			37	22			85	92	5	25,845			15,725	10,120	12,750.0	13,095.0	

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025				Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó			Chi tiết					Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS				Mẫu giáo	Nhà trẻ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13+14+15</i>	<i>12=2x6x10</i>	<i>13=3 x 7 x10</i>	<i>14= 4x8x10</i>	<i>15=5x9x19</i>	<i>16.0</i>	<i>17=11-16</i>	<i>18</i>
5	Lớp MN độc lập Sao Mai Home 1	70			65	5			85	92	5	29,925			27,625	2,300	8,075.0	21,850.0	
6	Lớp MN độc lập Sao Mai Thái Sơn	34			17	17			85	92	5	15,045			7,225	7,820		15,045.0	
7	Lớp MN độc lập Hương Sen	58	-	-	43	15	-	-				24,920	-	-	18,020	6,900	-	24,920	
		57			42	15			85	92	5	24,750			17,850	6,900		24,750.0	
		1			1				85	92	2	170			170	-	-	170.0	
8	Lớp MN độc lập Tom and Jerry	32			17	15			85	92	5	14,125			7,225	6,900		14,125.0	
9	Lớp MN độc lập Kitty 1	72	-	-	60	12	-	-				30,220	-	-	25,160	5,060	8,160	22,060	
		69			59	10			85	92	5	29,675			25,075	4,600	8,075.0	21,600.0	
		2			1	1			85	92	1	177			85	92	85.0	92.0	
		1				1			85	92	4	368			-	368		368.0	
10	Lớp MN độc lập Kitty 2	74	-	-	52	22	-	-				30,380	-	-	22,100	8,280	8,500.0	21,880.0	
		66			52	14			85	92	5	28,540			22,100	6,440	8,500.0	20,040.0	
		4				4			85	92	1	368			-	368	-	368.0	
		4				4			85	92	4	1,472			-	1,472	-	1,472.0	
11	Lớp MN độc lập Hạ Mi	45	-	-	25	20	-	-				19,549	-	-	10,625	8,924	-	19,549.0	
		44			25	19			85	92	5	19,365			10,625	8,740	-	19,365.0	
		1				1			85	92	2	184			-	184	-	184.0	
12	Lớp MN Bảo Ngọc 2	59			50	9			85	92	5	25,390			21,250	4,140	9,775.0	15,615.0	
13	Lớp MN độc lập Sao Mai Home	64			57	7			85	92	5	27,445			24,225	3,220	8,925.0	18,520.0	
14	Lớp MN độc lập Sóc Nâu	70			51	19			85	92	5	30,415			21,675	8,740	8,925.0	21,490.0	
15	Lớp MN độc lập Sơn Ca Trường Sơn	55	-	-	34	21	-	-				23,834	-	-	14,450	9,384	-	23,834.0	
		54			34	20			85	92	5	23,650			14,450	9,200	-	23,650.0	
		1			0	1			85	92	2	184			-	184	-	184.0	

STT	Đơn vị	Số học sinh				Mức hỗ trợ HP				Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí từ tháng 1- tháng 5 năm 2025					Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác (NĐ81)	Nhu cầu kinh phí còn lại	Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó				Chi tiết				Tổng số	Trong đó							
			THPT	THCS	Mẫu giáo	Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo			Nhà trẻ	THPT	THCS	Mẫu giáo				Nhà trẻ
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13+14+15</i>	<i>12=2x6x10</i>	<i>13=3 x 7 x10</i>	<i>14= 4x8x10</i>	<i>15=5x9x19</i>	<i>16.0</i>	<i>17=11-16</i>	<i>18</i>
16	Lớp MN độc lập Sao Mai Tân Dân	70			67	3			85	92	5	29,855			28,475	1,380	12,750.0	17,105.0	
17	Lớp MN độc lập Búp Măng Non	52			19	33			85	92	5	23,255			8,075	15,180	-	23,255.0	
18	Lớp MN độc lập Sơn Ca Mỹ Đức	70			55	15			85	92	5	30,275			23,375	6,900	13,175.0	17,100.0	
19	Lớp MN độc lập Bảo Ngọc	59	-	-	39	20	-	-				25,499	-	-	16,575	8,924	10,200.0	15,299.0	
		58			39	19			85	92	5	25,315			16,575	8,740	10,200.0	15,115.0	
		1				1			85	92	2	184			-	184	-	184.0	
20	Lớp MN độc lập Phúc Sinh	22			12	10			85	92	5	9,700			5,100	4,600	-	9,700.0	
21	Lớp MN độc lập Hoa Sen	45			24	21			85	92	5	19,860			10,200	9,660		19,860.0	
22	Lớp MN độc lập Tương Lai Xanh	31	-	-	14	17	-	-				13,586	-	-	5,950	7,636	-	13,586.0	
		30			14	16			85	92	5	13,310			5,950	7,360	-	13,310.0	
		1			0	1			85	92	3	276			-	276	-	276.0	